

Bản án số : 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 01 - 2021

“V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

- Các Hội thẩm nhân dân: **1/ Bà Lê Thị Mỹ**

2/ Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: **Bà Danh Thị Sà Ron** – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 20 tháng 01 năm 2021. Tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 528/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “***Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung***” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Phúc T, sinh năm 1985

HKTT: Số 200/26 đường Q, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 1007/10A đường K, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị Thái Thị Thu Y, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 200/26 đường Q, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/11/2020 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là anh **Trần Phúc T** trình bày: Tôi và chị Y tự tìm hiểu rồi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 07/9/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên gia đình chồng tại đường Ngô Gia Tự, phường An Hòa, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đến năm 2012 thì vợ chồng về sống tại địa chỉ số 200/26 đường Q, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Lý do yêu cầu xin ly hôn: Trong quá trình chung sống thì vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nhỏ và kéo dài đến khoảng giữa năm 2018 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng đến nay. Do công việc của tôi ở xa nên phải đi làm xa nhà không có thời gian gần gũi chăm sóc vợ con, bồi dưỡng tình cảm giữa vợ chồng, đồng thời cách sống cũng như cách nghĩ của vợ chồng không hòa hợp nên dẫn đến vợ chồng không quan tâm chia sẻ lẫn nhau, mâu thuẫn vẫn thường xuyên xảy ra dần dần tình cảm vợ chồng không còn và chị Y có vài lần đuổi tôi về nhà cha mẹ ruột ở. Đến đầu năm 2020 thì tôi về nhà cha mẹ ruột ở và vợ chồng đã sống ly thân đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên không thể hàn gắn tiếp tục chung sống được nữa nên tôi yêu cầu được ly hôn với chị Y.

Về con chung: Anh T xác định anh và chị Y chung sống có 01 người con chung tên Trần Thái Yên N, sinh ngày 14/9/2012. Anh T giao con chị Y nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Về tài sản chung: Anh T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa chị Thái Thị Thu Y trình bày: Tôi thống nhất theo lời trình bày của anh T về vấn đề quan hệ hôn nhân, về các con chung, tài sản chung, nợ chung.

Riêng về nguyên nhân mâu thuẫn: Chị Y cho rằng sau khi kết hôn là vợ chồng có những mâu thuẫn nhỏ đến khoảng giữa năm 2017 đến nay tình cảm vợ chồng phai nhạt, do anh T công tác xa nhà ít có thời gian ở bên gia đình nên không quan tâm đến vợ con, chị Y xác định nguyên nhân dẫn đến anh T yêu cầu xin ly hôn là do anh T có người phụ nữ khác bên ngoài từ đó đã thay đổi tính tình, thường xuyên nóng tính, giữa vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn kéo dài đến đầu năm 2020 thì vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay tôi không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T vì tôi còn tình cảm với anh T và cũng muốn con tôi có cuộc sống hạnh phúc cả cha lẫn mẹ. Tuy nhiên nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T thì thống nhất về vấn đề nuôi con chung, tài sản và nợ chung.

Về con chung: Chị Y xác nhận vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Trần Thái Yên N, sinh ngày 14/9/2012, hiện nay đang sinh sống với chị Y, chị Y đồng ý nuôi con và thống nhất với số tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Về tài sản chung: Chị Y xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Y xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, bị đơn cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân thành phố G thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Phúc T và chị Thái Thị Thu Y tự tìm hiểu nhau rồi tổ chức lễ cưới trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 07/9/2009. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Y là hợp pháp được quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn: Trong quá trình chung sống anh T và chị Y không tìm được tiếng nói chung, do công việc anh T đi làm xa nhà không có thời gian chăm sóc vợ con dần dần tình cảm vợ chồng phai nhạt, vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Mặc khác, chị Y cho rằng mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn là do anh T có người phụ nữ khác bên ngoài nên anh T không còn tình cảm yêu thương chị Y. Ngoài ra, vợ chồng anh T, chị Y đã có khoảng thời gian ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay nhưng vợ chồng không hàn gắn được mặc dù đã được gia đình anh T hòa giải động viên nhưng không thành. Từ những mâu thuẫn trên cuộc sống vợ chồng giữa anh T, chị Y không còn yêu thương, chung thủy mà ngày càng trở nên căng thẳng và tại phiên tòa, anh T xác định anh không còn tình cảm, yêu thương chị Y cương quyết xin ly hôn. Theo quy định của pháp luật về quan hệ hôn nhân gia đình thì phải trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ, vợ chồng có nghĩa vụ quan tâm, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa anh T, chị Y mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Phúc T đối với chị Thái Thị Thu Y là hoàn toàn phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Xét về con chung Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Trần Phúc T và chị Thái Thị Thu Y xác định có 01 người con chung tên Trần Thái Yên N, sinh ngày 14/9/2012. Anh T giao người con chung cho chị Y tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và chị Y cũng đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng người con chung. Mặc khác, theo nguyện vọng của cháu N cũng mong muốn được sinh sống cùng với mẹ (được thể hiện tại biên bản trình bày nguyện vọng ngày 05/01/2021). Chị Y thống nhất anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) cho đến khi con tròn 18 tuổi nên Hội đồng xét xử nghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Anh Trần Phúc T và chị Thái Thị Thu Y xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh Trần Phúc T và chị Thái Thị Thu Y xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Anh Trần Phúc T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí xin ly hôn. Ngoài ra, anh T còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Phúc T được ly hôn với chị Thái Thị Thu Y.

2. Về con chung: Giao người con tên Trần Thái Yên N, sinh ngày 14/9/2012 cho chị Y tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Mặc khác, theo nguyện vọng của cháu N cũng mong muốn được sinh sống cùng với mẹ (được thể hiện tại biên bản trình bày nguyện vọng ngày 05/01/2021). Anh Trần Phúc T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Thời điểm cấp dưỡng tính kể từ ngày 20/01/2021 và ngày thực hiện tiếp theo là ngày 20 hàng tháng.

Kể từ ngày chị Y có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T không cấp dưỡng số tiền theo thỏa thuận thì anh T còn phải chịu một khoản tiền lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Trần Phúc T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh Trần Phúc T và chị Thái Thị Thu Y xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh Trần Phúc T và chị Thái Thị Thu Y xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T, chị Y cam kết việc ly hôn không nhằm trốn tránh trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ đối với tài sản.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Trần Phúc T phải chịu án phí xin ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án, lệ phí số 0008667 ngày 30/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G. Anh T còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) phải nộp tiếp.

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/01/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

*** Nơi nhận :**

- TAND tỉnh Kiên Giang
- VKSND TP. G
- Chi cục THA dân sự TP.G
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

Huỳnh Thị Thùy Linh